

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 5 - 2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D,
TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vương Thị Vui
2. Ông Trương Hữu Bình

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh B tham gia phiên tòa:
Ông Lê Đình Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 96/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2020 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị H, sinh năm 1974. Hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã M, huyện D, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Văn B, sinh năm 1973. Hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã M, huyện D, tỉnh B.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 24/4/2020, bản tự khai ngày 24/4/2020, biên bản hòa giải ngày 27/4/2020 nguyên đơn (bà H) trình bày:

Bà H và ông B chung sống với nhau từ năm 1991, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và nhưng không đăng ký kết hôn. Lý do xin ly hôn: Quá trình chung sống từ năm 1991 cho đến năm 2016 vợ chồng sống rất hạnh phúc, nhưng từ cuối năm 2016 cho đến nay, cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, đời sống hôn nhân trở nên ngột ngạt, bế tắc, không còn quan tâm, yêu thương nhau. Vì vậy vợ chồng không còn sống chung từ đầu năm 2017 cho

đến nay. Từ khi không còn sống chung, vợ chồng không có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc nhau. Tình trạng hôn nhân không có hạnh phúc, không còn tình cảm nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông B.

Trong thời gian chung sống có 02 con chung tên Đặng Thị H, sinh năm 1992 và Đặng Huy H1, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 24/4/2020, biên bản hòa giải ngày 27/4/2020 bị đơn (ông B) trình bày:

Ông B thống nhất với lời trình bày của bà H về quá trình chung sống với nhau từ năm 1991, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và nhưng không đăng ký kết hôn. Trước yêu cầu xin ly hôn của bà H thì ông B đồng ý vì mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã trầm trọng, không thể đoàn tụ sống chung với nhau được nữa.

Về con chung: Có 02 con chung tên Đặng Thị H, sinh năm 1992 và Đặng Huy H1, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại các Điều 26, 35, 39 về thẩm quyền thụ lý vụ án; Điều 68 về xác định tư cách tham gia tố tụng; các Điều 93 đến 97 về việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; Điều 195, 196 về trình tự thụ lý, giao nhận thông báo thụ lý; Điều 203 về thời hạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 70, 71 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy: Năm 1991, nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng tại Đồng Sơn, xã Minh Thạnh, huyện D, tỉnh B, có tổ chức lễ cưới mà không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điểm c Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9, 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng.

Chứng cứ, tài liệu được Hội đồng xét xử xem xét gồm:

- Đơn xin ly hôn và bản tự khai ngày 24/4/2020;
- 02 Giấy chứng minh nhân dân của con chung;
- 01 Đơn xin xác nhận nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết “ly hôn”, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo Đơn xin xác nhận nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, Công an xã M xác nhận bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Đ, xã M, huyện D, tỉnh B., theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

Do nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn là hôn nhân không hợp pháp theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã phân tích, giải thích cho nguyên đơn, bị đơn biết, hai bên đương sự sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1991 đến nay, có con chung nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được công nhận là vợ chồng. Nguyên đơn, bị đơn có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 5, 6 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nếu nguyên đơn và bị đơn có thiện chí đoàn tụ về chung sống với nhau thì tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, quan hệ hôn nhân của hai bên đương sự được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn. Tuy nhiên nguyên đơn, bị đơn vẫn kiên quyết xin ly hôn.

Vì vậy, căn cứ Điều 9, 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng.

2.2. Về con chung: Có 02 con chung tên Đặng Thị H, sinh năm 1992 và Đặng Huy H1, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 147, 179, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;
- Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Điều 9 và 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Vũ Thị H và ông Đặng Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con chung tên Đặng Thị H, sinh năm 1992 và Đặng Huy H1, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Vũ Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0032 ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện D;
- CC THADS huyện D;
- UBND xã M, huyện D, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoàng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 53/HNGĐ-TLQĐ

D, ngày 08 tháng 6 năm 2020

**TRÍCH LỤC
BẢN ÁN HÔN NHÂN GIA ĐÌNH**

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2020/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B đã xét xử giải quyết vụ án về việc “Ly hôn” giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1974. Hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã M, huyện D, tỉnh B.

- *Bị đơn*: Ông Đặng Văn B, sinh năm 1973. Hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã M, huyện D, tỉnh B.

ĐÃ QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 147, 179, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;
- Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Điều 9 và 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Vũ Thị H và ông Đặng Văn B là vợ chồng.
2. Về con chung: Các con chung tên Đặng Thị H, sinh năm 1992 và Đặng Huy H1, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Vũ Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu

số AA/2016/0032 ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm có hiệu lực pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hoàng